



2025 年秋季班 新南向產學合作國際專班 申請入學招生簡章

Tài liệu hướng dẫn đăng ký nhập học
dành cho lớp chuyên ban hợp tác quốc tế
Tân Hướng Nam kỳ mùa thu năm 2025

校 址: 74448 臺灣臺南市新市區中華路 49 號

網 址: <https://www.ctbctech.edu.tw/>

連絡電話(TEL): +866-6-5979566 # 7481

傳真電話(FAX): +886-6-5977010

Địa chỉ: No. 49, Zhonghua Road, Xinshi District, Tainan
City, 74448, Taiwan(ROC)

Website: <https://www.ctbctech.edu.tw/>

TEL: +866-6-5979566 ext. 7481

FAX: +886-6-5977010

目 錄

MỤC LỤC

重要日程表	1
Mốc thời gian quan trọng	1
申請入學申請流程	2
壹、入學時間及修業年限(Thời gian nhập học và thời gian học).....	4
貳、申請資格 (Điều kiện đăng ký nhập học).....	4
參、招生系所與名額 (Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh).....	8
肆、申請方式及日期 (Cách thức và ngày đăng ký).....	8
伍、甄選方式 (Cách thức xét tuyển)	10
陸、錄取公告 (Thông báo danh sách trúng tuyển).....	11
柒、報到及註冊 (Báo danh và đăng ký nhập học).....	11
捌、學雜費與住宿費收費標準 (Tiêu chuẩn về học phí, phụ phí và phí ký túc xá)	11
玖、學雜費退費基準(Quy định về hoàn trả học phí và phụ phí)	12
壹拾、來臺入學相關注意事項	13
Những việc cần chú ý khi đến học tập tại Đài Loan	13
壹拾壹、其他注意事項 (Những điều cần chú ý khác).....	15
附表一 中信科技大學外國學生申請入學申請表.....	18
Mẫu 1: đơn đăng ký nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của trường đại học công nghệ Trung Tín.....	18
附表二 中信科技大學外國學生自傳及讀書計畫	21
Mẫu 2: Bản kế hoạch học tập và tự truyện dành cho sinh viên nước ngoài trường đại học công nghệ Trung Tín.....	21
附表三 中信科技大學外國學生申請入學資料檢核表.....	22

Mẫu 3: bảng danh sách các giấy tờ cần có khi đăng ký nhập học dành cho sinh viên nước ngoài trường đại học công nghệ Trung Tín	22
附表四 中信科技大學外國學生（具）切結書	23
Mẫu 4: Bản Cam Kết dành cho sinh viên nước ngoài của trường đại học Trung Tín	23
附表五 健康檢查證明應檢查項目表（乙表）	24
Mẫu 5: Danh sách các hạng mục cần kiểm tra sức khỏe.....	24
附表六 2025 年秋季班-外國學生報到意願同意書	26
Mẫu 6 Bản đồng ý ghi danh nhập học dành cho sinh viên nước ngoài - kỳ mùa thu năm 2025	26
附表七 申訴表	27
Phụ lục 7	27
附錄一 回郵信封封面	28
Phụ lục 1: Phong bì thư.....	28
附錄二 中信科技大學蒐集、處理或利用學生個人資料告知聲明書	29
Phụ lục 2 Bảng thông báo trường đại học Trung Tín thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của sinh viên	29
附錄三 臺灣中信科技大學交通與地圖	31
Phụ lục 3: Bản đồ giao thông khu vực trường đại học công nghệ Trung Tín 31	
附錄四 中信科技大學 113 學年度學雜費收費標準一覽表(僅供參考).....	32
Phụ lục 4: Bảng giá tiêu chuẩn tạp phí và học phí năm học 2024 trường đại học công nghệ Trung (chỉ mang tính chất tham khảo).....	32

中信科技大學 2025 年秋季班新南向產學合作國際專班

重要日程表

Lóp chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hướng Nam kỳ mùa thu năm 2025 trường đại học công nghệ Trung Tín
 Mốc thời gian quan trọng

重要日程表(Mốc thời gian quan trọng)	
項目(hạng mục)	日程 (臺灣時間) Thời gian (Đài Loan)
申請報名截止日 Hạn chót nộp đơn	即日起至2025年7月14日(一)截止 Thứ 2 ngày 14 tháng 7 năm 2025
公告錄取名單 Công bố danh sách trúng tuyển	2025年08月29日(五)(依實際日期為準) (Thứ 6) 29/8/2025(dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)
入學意願回覆/錄取通知 Phản hồi về nguyện vọng nhập học/ gửi thư nhập học	2025年09月12日(五)(依實際日期為準) (Thứ 6) 12/9/2025(dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)
報到與註冊入學 Báo danh và đến nhập học	2025年10月17日(五)前 Trước ngày 17 tháng 10 năm 2025

實用聯絡資訊(Thông tin liên hệ)
本校教務處註冊組 (課務諮詢、課程訊息, 請轉撥申請系所分機) Phòng giáo vụ (tổ tư vấn, thông tin giáo trình, vui lòng liên hệ các nhánh máy của phòng) 電話: +886-6-5979566, 分機7006、7016 (課務) Phone: +886-6-5979566, nhánh máy 7006、7016
本校國際專修部 (輔導入學相關事宜: 申請入學文件繳交、來校交通、外籍生居留證與工作證) Văn phòng chuyên ban quốc tế (Tư vấn các vấn đề liên quan đến tuyển sinh: những giấy tờ cần phải nộp, giao thông đến trường, thẻ cư trú và thẻ đi làm của sinh viên nước ngoài) 電話: +886-6-5979566, 分機7481 Phone: +886-6-5979566, nhánh máy 7481 Email: joy56@mail.ctbctech.edu.tw
僑務委員會 (綜理臺灣僑務相關事宜) Ủy ban Hoa Kiều (các vấn đề liên quan Hoa kiều tại Đài Loan) 電話: +886-2-23272600 Phone: +886-2-23272600 網址: https://www.ocac.gov.tw/ocac/ Website: https://www.ocac.gov.tw/ocac/
外交部領事事務局南部辦事處 (簽證與其他相關業務, 亦可洽詢中華民國駐外辦事處) Văn phòng phía Nam Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao (visa và các nghiệp vụ liên quan) 電話: +886-2-23432888 Phone: +886-2-23432888 網址: http://www.boca.gov.tw Website: http://www.boca.gov.tw
內政部移民署臺南市第二服務站 (申請換發外僑居留證) Trạm phục vụ thứ 2 của Sở Di Dân (nơi đăng ký làm, đổi thẻ, phát thẻ cư trú) 電話: +886-6-5817404 Phone: +886-6-5817404 網址: https://servicestation.immigration.gov.tw/3746/ Website: https://servicestation.immigration.gov.tw/3746/

※本簡章所提日期時間, 均以台灣時間為準。

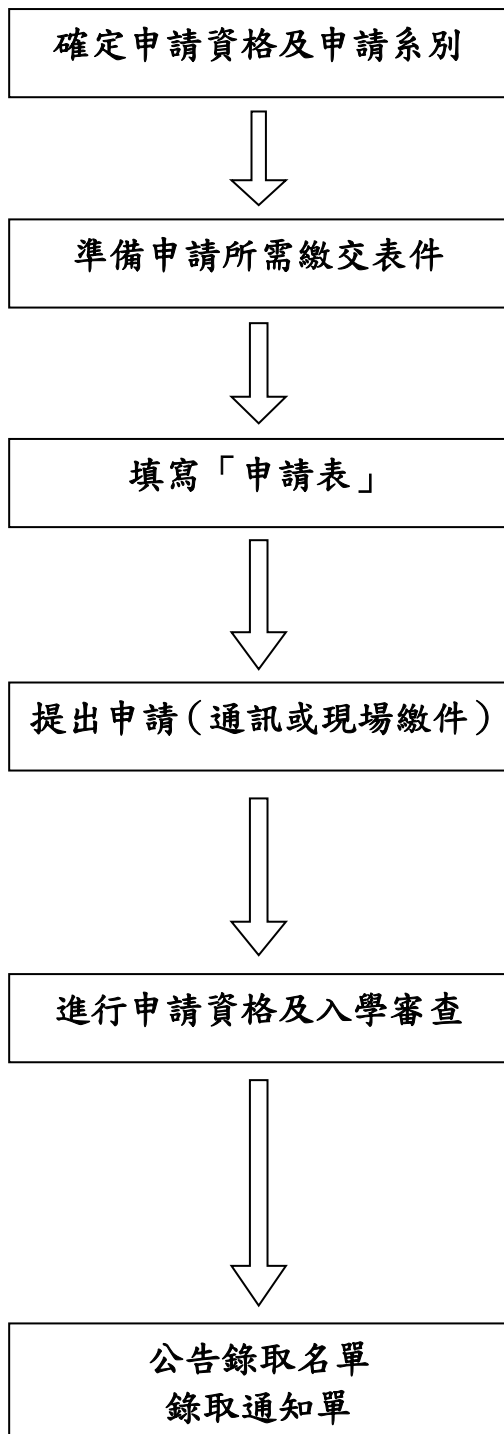
Ngày và giờ được đề cập trong tài liệu này đều dựa trên thời gian của Đài Loan

※簡章下載網址: <https://ieec.ctbctech.edu.tw/> (國際專修部)

Tài đường link thông tin tuyển sinh của trường tại <https://ieec.ctbctech.edu.tw/> (văn phòng chuyên ban quốc tế)

中信科技大學 2025 年秋季班新南向產學合作國際專班

申請入學申請流程



◇ 需繳寄**1份書面審查**資料，

◇ **申請期限：2025 年 7 月 14 日 為原則**

◇ 繳交表件：

1. 最高學歷畢業證書（或在學證明、同等學歷證明）
2. 成績單（畢業前的六個學期）
3. 財力證明（參閱簡章內容）
4. 書面資料

◇ 填寫「申請表」（附表一）並詳細檢查確認資料，一旦寄出後，均以申請資料為準，請申請人審慎行事。

※請於繳交資料檢核表(附表三)上逐項勾選需繳交之表件。

◇ 所有報名表件請通訊寄件（建議使用DHL或FedEX快遞）、線上、EMAIL報名

※ 請將報名信封封面（附錄一），黏貼於申請郵件上

◇ 本校收到申請表件後，會以電子郵件、電話簡訊或社交軟體（LINE、Facebook、微信等）通知申請人。

◇ **進行申請資格及入學審查**

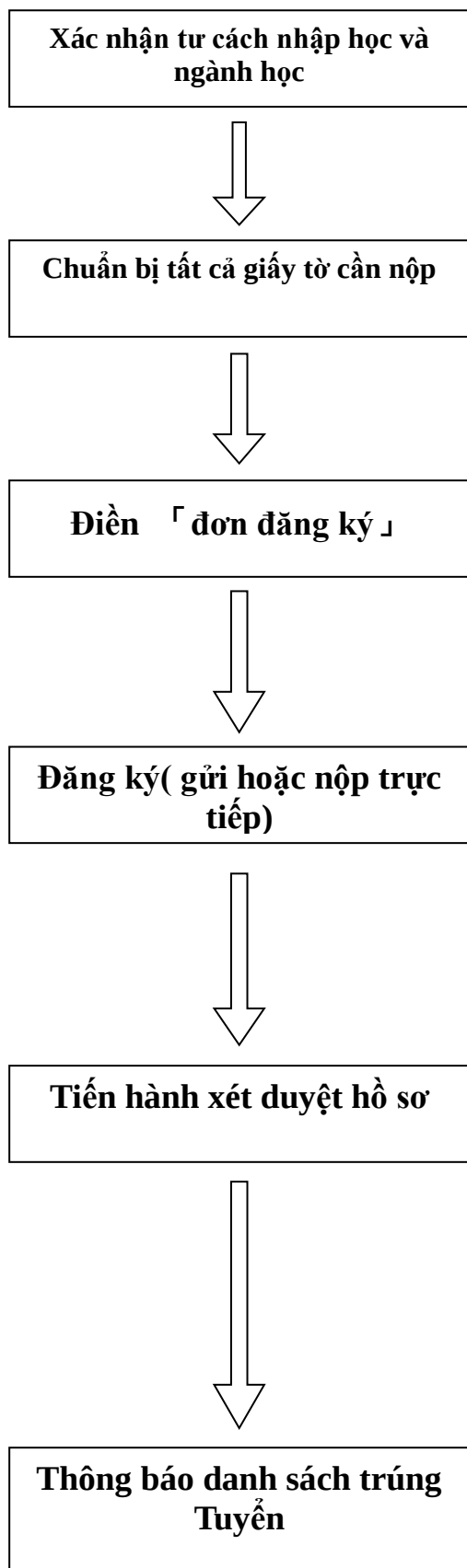
◇ 符合入學資格者，送申請人所申請之本校系所審查與評分。

◇ 公告錄取名單：**2025 年 08 月 29 日(依實際日期為準)**

◇ 錄取生報到：填妥「外國學生報到意願同意書」（附錄二）傳真或電子郵件回覆。

◇ 錄取通知：**2025 年 09 月 12 日(依實際日期為準)**

Quy trình đăng ký nhập học lớp chuyên ban hợp tác quốc tế Tân Hương Nam kỳ mùa thu 2025 trường đại học công nghệ Trung Tín



- ✧ Cần gửi 1 bộ hồ sơ bằng văn bản
- ✧ **Hạn chót nộp hồ sơ :14/7/2025**

- ✧ Giấy tờ cần nộp :
 1. **Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất** (giấy đang nhập học hoặc giấy chứng nhận học lực)
 2. **Học bạ** (6 học kì trước khi tốt nghiệp)
 3. **Chứng minh tài chính** (tham khảo thông tin tuyển sinh)
 4. **Giấy tờ bằng văn bản**

- ✧ Điền “ đơn đăng ký” (mẫu 1) kiểm tra thông tin cẩn thận , một khi giấy tờ gửi đi thì sẽ xét duyệt dựa trên thông tin đây.
※Vui lòng tích vô những giấy tờ theo bảng danh sách (mẫu 3)

- ✧ Tất cả hồ sơ vui lòng gửi kiện (kiến nghị dùng gửi phát nhanh DHL hoặc FedEx), nộp hồ sơ online hoặc gửi mail.
※ Vui lòng dán mặt bì thư báo danh (phụ lục 1) vào bưu kiện

- ✧ Sau khi nhận được đơn đăng ký, nhà trường sẽ thông báo cho người đăng ký qua email hoặc phần mềm mạng xã hội (LINE, Facebook, WeChat, v.v.).
- ✧ Tiến hành xét tuyển sơ bộ và tư cách nhập học
- ✧ Sau khi đáp ứng các điều kiện để nhập học · Gửi hồ sơ của ứng viên đến bộ phận khoa để xem xét và xét duyệt °

- ✧ **Thông báo ds trúng tuyển: 29/8/2025 (dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)**
- ✧ Sinh viên trúng tuyển đến báo danh: gửi Fax hoặc email
「 thư đồng ý ghi danh nhập học cho sv nước ngoài (phụ lục 2)
- ✧ Gửi **giấy báo nhập học**: **trước ngày 12/9/2025 (dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)**

壹、入學時間及修業年限(Thời gian nhập học và thời gian học)

一、入學時間：2025 年 09 月（秋季班）入學，每學年包含 2 個學期。

Thời gian nhập học : tháng 9 năm 2025 (kỳ mùa thu), mỗi năm 2 học kì ..

二、修業年限：大學部一至四年。

Thời gian học : hệ đại học 1~4 năm

三、畢業總學分至少 128 學分

Tổng số tín chỉ tốt nghiệp phải đạt ít nhất 128 tín chỉ.

貳、申請資格 (Điều kiện đăng ký nhập học)

外國生申請資格係依據教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定，辦法如經修訂，以教育部公告為準。

Điều kiện đăng ký của sinh viên nước ngoài căn cứ vào "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan" của Bộ Giáo dục, nếu quy định có sửa đổi thì dựa trên thông báo của Bộ Giáo dục làm chuẩn.

一、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本辦法規定申請入學：

Những người có quốc tịch nước ngoài chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đáp ứng các điều kiện dưới đây thì có thể đăng ký nhập học tại trường:

(一) 未曾以僑生身分在臺就學。

Chưa từng học tập tại Đài Loan dưới tư cách là sinh viên Hoa Kiều.

(二) 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

Chưa từng đăng ký nhập học theo diện sinh viên Hoa Kiều thuộc sự phân phát của Ủy ban tuyển sinh liên hợp hải ngoại trong cùng năm học đó.

具外國國籍且符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學：

Những người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các yêu cầu sau đây, đã sống ở hải ngoại liên tục trong sáu năm trở lên, cũng có thể đăng ký nhập học theo quy định.:

(一) 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

(Điều khoản 1). Người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn nhưng chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan.

(二) 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

(Điều khoản 2). Người đã từng có quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp đơn, nhưng không còn quốc tịch của Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp đơn, tính từ ngày được Bộ Nội Chính chấp thuận từ bỏ quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc đến ngày xin nhập học phải tròn 8 năm.

(三) 前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

(Điều khoản 3). Hai điều khoản trên phải phù hợp với qui định của điều khoản 1 và điều khoản 2 tại mục trước.

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶

籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

Cá nhân được chính phủ nước ngoài, tổ chức hoặc trường học tuyển chọn đến Đài Loan học tập theo thỏa thuận hợp tác giáo dục đã được cơ quan giáo dục có thẩm quyền của Đài Loan phê duyệt và kể từ lúc đăng ký đến lúc hoàn thành tất cả chương trình học chưa từng nhập hộ tịch tại Đài Loan, sẽ không chịu sự giới hạn của 2 điều khoản trước.

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

Thời gian 6 năm, 8 năm ở các điều khoản trên: được tính bằng cách lấy ngày bắt đầu nhập học của kỳ học đó (Ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc để tính toán.

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

"Hải ngoại" được đề cập ở Điều khoản 2 dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Đại Lục Trung Quốc, Hồng Kông và Macao; Khái niệm cư trú liên tục: là sinh viên nước ngoài đó cư trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày trong một năm dương lịch. Khi tính số năm liên tiếp ở nước ngoài, nếu năm đầu hoặc năm cuối của kỳ không phải là năm dương lịch hoàn chỉnh, thì bất kỳ thời gian nào ở Đài Loan trong năm đầu hoặc năm cuối không được vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, nếu thuộc những trường hợp dưới đây và có bằng chứng tài liệu rõ ràng để chứng minh thì thời gian đã cư trú ở Đài Loan sẽ không được tính vào thời gian tính số năm cư trú liên tục tại nước ngoài:

(一) 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

Tham dự chương trình đào tạo nghề cho thanh thiếu niên nước ngoài do Ủy ban kiều vụ tổ chức hoặc chương trình đào tạo nghề được công nhận bởi Bộ Giáo dục Đài Loan.

(二) 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

Tham dự chương trình hệ ngôn ngữ học hoa ngữ tại các trường đại học hoặc cao đẳng được Bộ Giáo dục chấp thuận tuyển sinh viên nước ngoài với tổng thời gian dưới 2 năm.

(三) 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

Tham gia chương trình trao đổi sinh viên có tổng thời gian dưới 2 năm.

(四) 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

Tham dự chương trình thực tập được cơ quan có thẩm quyền Trung Ương phê duyệt, tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於本辦法中華民國100年2月1日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

Những người có cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, nộp đơn xin thôi quốc tịch Cộng Hòa Dân Quốc trước ngày sửa đổi đạo luật này vào ngày 1 tháng 2 năm 2011 có thể đăng ký nhập học theo quy định ban đầu và không bị hạn chế ở điều khoản mục 2.

二、學歷資格 (Trình độ học vấn)

(一) 在當地華文中學、外文中學畢業或相當於中華民國高級中學畢業取得畢業證書 (以同等學力資格申請者須附修業證明書), 且經我政府駐外館處查證屬實者。

Những người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở tiếng trung, trường trung học ngoại ngữ tại nước sở tại tương đương với bằng trung học phổ thông của nước Trung Hoa Dân Quốc (sinh viên có học vấn tương đương phải đính kèm bằng cấp) và đã được xác nhận bởi Đại Sứ Quán ở nước ngoài của chính phủ Trung Hoa Dân Quốc.

(二) 相當於中華民國高級中等學校肄業或畢業年級, 高於相當中華民國高級中學學校之國外同級同類學校肄業並修滿相當於中華民國高級中學學校修業年限以下年級, 符合下列資格之一者, 或畢業年級相當於中華民國高級中等學校二年級之國外同級同類學校畢業生, 得以同等學力資格申請:

Có trình độ học vấn tương đương với trường cấp 3 Trung Hoa Dân Quốc, ở nước ngoài có trình độ học vấn cao hơn cấp 3 nhưng chưa tốt nghiệp, đáp ứng một trong các điều kiện sau hoặc tốt nghiệp trường nước ngoài có điểm tốt nghiệp tương đương với năm 2 trường cấp 3 tại Đài Loan, Có thể dùng trình độ học vấn tương đương để đăng ký:

(1) 僅未修習規定修業年限最後一年, 因故休學、退學或重讀二年以上。

Không học năm cuối theo thời gian qui định, vì bảo lưu, thôi học hoặc học lại từ 2 năm trở lên.

(2) 修滿規定修業年限最後一年之上學期, 因故休學或退學一年以上。

Đã hoàn thành học kì 1 của năm cuối theo thời gian qui định, vì bảo lưu hoặc thôi học 1 năm trở lên.

(3) 修滿規定年限, 因故未能畢業。

Đã học đủ số năm theo qui định nhưng chưa tốt nghiệp vì một số lý do nào đó.

上述休學、退學或重讀年數之計算, 自修業證明書或休學證明書所附具歷年成績單所載最後修滿之截止日期起, 計算至報考當年度註冊截止日為止。

Cách tính số năm bảo lưu, thôi học, hoặc học lại nêu trên được tính từ ngày hoàn thành cuối cùng ghi trong bảng điểm của năm trước kèm theo giấy chứng nhận đang học hoặc giấy chứng nhận bảo lưu học đến ngày hết hạn đăng ký của năm nộp đơn hiện tại.

(三) 同等學力資格之認定應依教育部「入學大學同等學力認定標準」之規定辦理。

Công nhận học lực tương đương được thực hiện theo “Tiêu chuẩn công nhận học lực tương đương xét tuyển vào đại học” của Bộ Giáo Dục.

※ 凡有下列情形之一者, 不得依本簡章之規定申請回國升學, 違反規定者, 取消錄取資格; 已入學者, 應令退學並撤銷學籍。

Thuộc bất cứ trường hợp nào dưới đây đều không được đăng ký nhập học theo các qui định của tài liệu tuyển sinh, những người vi phạm sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học; đối với những ai đã nhập học tại trường thì buộc bị thôi học và hủy bỏ học phần.

(1) 已申請喪失中華民國國籍經核准有案且尚未取得他國國籍者。

Những người đã nộp đơn thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc và đã được chấp thuận nhưng chưa có quốc tịch của nước khác.

(2) 持偽造或冒用、變造證明文件或護照者。

Những người nguy tạo, mạo danh hoặc sửa đổi làm giả các giấy tờ, hộ chiếu.

(四) 申請碩士班入學擁有副學士學位，以大學同等學力資格之認定報名，應依教育部「入學大學同等學力認定標準」之第五條第四款規定辦理。

Sinh viên đăng ký học thạc sĩ bắt buộc phải có bằng cử nhân, dùng học vấn tương đương đại học để báo danh "tiêu chuẩn xác nhận học lực tương đương đại học nhập học" dựa trên điều khoản 4 mục 5 của qui định của Bộ Giáo Dục.

三、語言資格 (Yêu cầu về Ngoại Ngữ)

全校各系授課語言是華語為原則，語言能力門檻要求(應符合當地駐外館公告之基本法規標準為核)：

Về nguyên tắc ngôn ngữ giảng dạy của các khoa trong trường là tiếng trung kết hợp cả tiếng anh, yêu cầu cơ bản về trình độ ngoại ngữ (dựa theo quy định tiêu chuẩn cơ bản của Đại Sứ quán công bố tại nước sở tại):

1. 本專班申請入學時，華語文能力 A1(含)級以上或120小時(含)以上華語課程學習證明優先錄取。以1年時間確實提升學生之中文能力，入學1年內須通過華測 A2，否則逕予退學。

Khi đăng ký nhập học lớp chuyên ban, học sinh có trình độ năng lực hoa ngữ A1 (bao gồm bằng) hoặc có giấy xác nhận học 120 giờ khóa học tiếng trung trở lên sẽ được ưu tiên trúng tuyển. Sinh viên sẽ có thời gian 1 năm để nâng cao trình độ tiếng trung và phải thi được bằng Tocfl A2 sau 1 năm nhập học, nếu không sẽ bị buộc thôi học.

2. 需於開學前取得華語文能力證明文件(A1)或華語研習時數達120小時(含)以上，未於開學前取得者將取消入學資格。

Phải có chứng chỉ Năng Lực Hoa Ngữ (A1) hoặc giấy xác nhận học 120 giờ tiếng trung trở lên trước khi bắt đầu vào nhập học, nếu không có chứng chỉ này trước khi nhập học thì sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

四、財力資格 (Chứng minh tài chính)

1. 國際一般生財力證明以美金3,500元為原則(應符合當地駐外館公告之基本標準為核)。

Yêu cầu về chứng minh tài chính dành cho sinh viên quốc tế là 3,500 usd (phù hợp với các tiêu chuẩn cơ bản do Đại Sứ Quán tại nước sở tại công bố).

2. 學生擁有政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金證明，應提供本校及外館審核。

Nếu sinh viên có các giấy tờ về các học bổng và trợ cấp toàn phần do chính phủ, trường cao đẳng hay từ các tổ chức tư nhân cấp thì nộp cho nhà trường và Lãnh Sự Quán để xem xét.

3. 財力證明不得採用代辦、公司行號或個人開立證明。

Giấy tờ chứng minh tài chính không được làm hộ, hay được cấp từ công ty và cá nhân.

4. 學生還沒有最終的正式財力證明前，得要求學生先提供同一戶家人或足以證明為親屬關係之存款簿照片證明(或當地銀行開立之存款證明)。

Nếu sinh viên vẫn chưa có giấy chứng minh tài chính chính thức thì có thể yêu cầu sinh viên cung cấp ảnh sổ tiết kiệm đủ chứng minh tài chính của người trong cùng một hộ gia đình hoặc người thân (hoặc giấy chứng nhận số dư cho ngân hàng địa phương cấp).

參、招生系所與名額 (Khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh)

招生系所與名額 khoa ngành và chỉ tiêu tuyển sinh			
部別 Hệ	學院別 Học Viện	學系別 Khoa ngành học	招生名額 Chỉ tiêu
四年制 學士班 Hệ đại học 4 năm	半導體工程學院 Học viện kỹ thuật bán dẫn	半導體工程系 Khoa công nghệ bán dẫn	80
		冷凍空調與能源系 Khoa điện lạnh điều hòa không khí và năng lượng	

肆、申請方式及日期 (Cách thức và ngày đăng ký)

一、申請期限：2025 年 07 月 14 日為原則。

Hạn chót đăng: Ngày 14/7/2025.

二、申請方式(擇一) Cách thức nộp hồ sơ (chọn 1 trong các hình thức dưới đây) :

1. 電子寄件者：

將資料掃描成 PDF 檔，並 E-mail 至 joy56@mail.ctbctech.edu.tw

Gửi hồ sơ qua Email:

Scan tất cả giấy tờ dưới dạng file PDF gửi qua mail: joy56@mail.ctbctech.edu.tw

2. 通訊寄件者：

須於報名截止日前將申請表件以掛號、航空掛號或國際快遞方式寄達本校，逾期得不予受理。請將相關資料寄至：[744]台灣台南市新市區中華路 49 號

收件人：中信科技大學國際專修部收

電話：+886-6-5979566 ext. 7481

Gửi hồ sơ đến trường:

Nộp hồ sơ trước ngày hết hạn đến trường bằng đường bưu điện thư đảm bảo, đường hàng không hoặc chuyển phát nhanh quốc tế, nếu quá hạn sẽ không xử lý.

Người nhận thư: Văn phòng chuyên ban quốc tế trường đại học công nghệ Trung Tín

Địa chỉ : No. 49, Zhonghua Rd., Xinshi Dist., Tainan City 744, Taiwan

Phone: +886-6-5979566 ext. 7481

三、申請者應於前述申請期間內，檢附下列文件向本校國際專修部申請：

Sinh viên cần nộp các giấy tờ sau đến văn phòng chuyên ban quốc tế của trường trong thời gian đăng ký nói trên:

1. 入學申請表 (如附表一，請附貼 2 吋脫帽半身照片 1 張)，申請表須由申請人親自簽名。

Đơn đăng ký nhập học (như mẫu 1, 1 tấm **1 tấm hình không đội nón** 4.2×4.7cm), người đăng ký phải **tự ký tên** vào tờ đơn

2. 中信科技大學外國學生（具）切結書（如附表四）

Sinh viên nước ngoài ký vào bản cam kết (mẫu 4)t

3. 最高學歷之外國畢業證書影本一份，暨該證書之英文或中文譯本一份（須經畢業學校所在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳，可於開學後繳交）；應屆畢業生須於錄取報到時補交，否則取消錄取資格。

Bản sao bằng tốt nghiệp nước ngoài với học vị cao nhất và bản dịch chứng chỉ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung (phải được Đại sứ quán tại nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc ở nước sở tại xác nhận và đóng dấu xác nhận, có thể bổ sung sau khi đến nhập học tại trường) ; sinh viên mới tốt nghiệp nộp bổ sung khi đến báo danh nhập học, nếu không sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

※ 錄取報到時，申請學士班者繳交高中畢業（結業）證書，申請碩士班者繳交副學士以上學位證書（只有專科學歷者，須提出五年以上與申請該系所碩士班相關之工作證明正本）於驗證後歸還。

Khi đến báo danh nhập học, thí sinh đăng ký chương trình cử nhân nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp (hoàn thành) cấp 3, nếu đăng ký chương trình thạc sĩ thì cần nộp bằng cấp bằng cử nhân trở lên (chỉ những bạn là sinh viên cao đẳng thì cần cung cấp giấy chứng nhận công việc đi làm từ 5 năm trở lên liên quan đến khoa ngành mình chọn); sau khi xác nhận sẽ được trung tâm giao lưu quốc tế cất giữ hoàn trả sau 1 năm..

4. 中文或英文歷年成績單一份（須經由畢業學校加蓋認證章戳或鋼印密封，且在地之中華民國駐外館處驗證並加蓋認證章戳，可於開學後繳交）。

Một phần bằng điểm của các năm học bằng tiếng anh hoặc tiếng trung (phải có dấu xác nhận hoặc giấy niêm phong của trường đã tốt nghiệp đóng dấu ,và phải được Đại sứ quán tại nước ngoài của Trung Hoa Dân Quốc ở nước sở tại xác nhận và đóng dấu xác nhận, có thể bổ sung sau khi đến nhập học tại trường).

※ 申請學士班者須附高中歷年成績單。

Đăng ký nhập học hệ đại học thì phải nộp kèm theo học bạ cấp 3, đăng ký học hệ thạc sĩ thì nộp học bạ đại học.

※ 錄取報到時，請繳交正本於驗證後歸還。

Khi đến báo danh nhập học thì phải nộp bằng chính và hoàn trả sau khi xét duyệt.

5. 財力證明。

Chứng minh tài chính

6. 其他有利審查的資料：如相關語言能力證明等。

Những giấy tờ khác: ví dụ như các chứng chỉ ngoại ngữ.....

四、收件地址：74448 臺南市新市區中華路 49 號

Nơi tiếp nhận hồ sơ: No. 49, Zhonghua Road, Xinshi District, Tainan City 74448, Taiwan

收件人：中信科技大學「國際專修部」

Người nhận hồ sơ: “ văn phòng chuyên ban quốc tế” trường đại học khoa học kỹ thuật Trung Tín

五、注意事項：

Những điều cần chú ý:

1. 「申請表」須由申請者親自填寫，若需更改資料而有修改時，請加蓋私章或簽名於修改處。

Phải đích thân điền vào tờ “đơn đăng ký”, nếu như có sửa đổi chỗ nào thì cần kí tên hoặc đóng dấu vào chỗ đã sửa.

2. 申請資料寄〈送〉達後，經本校審查後發現報名資格不符、表件資料不全或逾期繳件而遭取消報考資格，概由考生自行負責。所有已寄〈送〉之申請文件一概不退還，請自行保留備份。申請費一經繳交，恕不退還。

Sau khi hồ sơ đăng ký được gửi qua đường bưu điện (được chuyển phát), nếu nhà trường kiểm tra và phát hiện thấy hồ sơ không phù hợp về điều kiện, hồ sơ đăng ký không đầy đủ hoặc quá hạn nộp hồ sơ thì thí sinh sẽ tự chịu trách nhiệm về việc bị loại. Tất cả các giấy tờ đã được gửi qua đường bưu điện sẽ không được trả lại, vui lòng tự giữ một bản sao lưu. Học phí sau khi đóng sẽ ko được hoàn trả.

3. 申請者所繳之任何證明文件，經查如有偽造、變造、假借、冒用、不實者，未入學者取消錄取資格，已入學者開除學籍並不發給修業有關之任何證明文件，已畢業者或退學者除註銷學籍並繳銷其學位證書或修業證明書。涉及刑法偽造文書之刑責部份者，依法移送司法機關究辦。

Nếu bất kì giấy tờ nào của thí sinh bị phát hiện là **do ngụy tạo, thay đổi, vay mượn, gian lận không thành thật** thì sẽ bị xử lí : nếu chưa nhập học sẽ **bị hủy** tư cách nhập học, nếu đã nhập học thì sẽ bị **buộc thôi học** và không cấp bất kì giấy tờ chứng nhận liên quan đến ngành học, đối với những người đã tốt nghiệp hoặc thôi học sẽ bị thu hồi tư cách sinh viên và thu hồi bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận đã học tập. Những người liên quan đến trách nhiệm hình sự trong việc làm giả tài liệu trong bộ luật hình sự sẽ được chuyển giao cho cơ quan tư pháp để điều tra theo pháp luật.

伍、甄選方式 (Cách thức xét tuyển)

- 一、 本校外國學生之招生，採書面資料審查及面試方式，依總成績擇優錄取。

Trường xét tuyển sinh viên nước ngoài thông qua hồ sơ giấy và phỏng vấn, sinh viên trúng tuyển dựa trên tổng điểm đạt được.

- 二、 專班申請入學評分標準

Tiêu chuẩn chấm điểm xét tuyển vào lớp chuyên ban

項次 stt	評分項目 Các mục chấm điểm	百分比 Điểm
1	華語文能力 A1(含)級以上或 120 小時(含)以上華語課程學習證明 Bảng Tocfl A1 trở lên hoặc giấy xác nhận học tiếng trung từ 120 tiếng trở lên	40
2	高中(職)成績單及畢業證書 Bảng điểm và bằng tốt nghiệp THPT (bằng cấp 3 nghề)	10
3	自傳履歷 Tự truyện	10
4	讀書計畫(內容包含臺灣生活規畫)、作品集 Kế hoạch học tập (bao gồm kế hoạch cuộc sống tại Đài Loan), các tác phẩm	10
5	面試 Phỏng vấn	30
合計		100

三、經審查通過進入各系就讀學生，若華語能力尚須加強者，各系得強制要求參加本校之華語訓練課程。

Được trúng tuyển sau xét duyệt của các khoa, nếu bạn nào cần phải nâng cao về trình độ tiếng trung thì các khoa có thể bắt buộc sinh viên phải tham gia các khóa học tiếng trung của trường..

陸、錄取公告 (Thông báo danh sách trúng tuyển)

一、公告錄取名單日期：2025 年 8 月 29 日前(依實際日期為準)

Ngày thông báo danh sách trúng tuyển: trước ngày 29/8/2025 (dựa trên thời gian thực tế làm chuẩn)

二、公布於本校國際專修部網站-最新消息；並另以電子郵件或紙本寄送錄取通知信件通知。

Sẽ được công bố tại –Tin Tức Mới Nhất của trang web Văn Phòng Chuyên Ban Quốc Tế của trường, ngoài ra sẽ gửi giấy báo trúng tuyển bằng giấy hoặc qua email..

柒、報到及註冊 (Báo danh và đăng ký nhập học)

一、錄取生須於 2025 年 9 月 12 日前(秋季班)，親自填妥「錄取生報到意願同意書」，使用傳真 (+886-6-5977010) 或 E-mail (joy56@mail.ctbctech.edu.tw) 回覆報到意願，完成後請再以電話確認 (+886-6-5979566 分機 7481)。

Sinh viên trúng tuyển Trước ngày 12 tháng 09 năm 2025 cần tự điền vào “đơn đồng ý báo danh nhập học của sinh viên trúng tuyển”, có thể gửi Fax (+886-6-5977010) hoặc gửi E-mail (joy56@mail.feu.edu.tw) để hồi đáp ý nguyện học tập tại trường, sau khi hoàn thành vui lòng gọi điện đến số (+886-6-5979566 nhánh số 7481) để xác nhận..

二、已完成報到之錄取新生，請依本校錄取通知書規定時間 (秋季班：2025 年 10 月 17 日前) 來校辦理註冊手續。

Sinh viên trúng tuyển sau khi hoàn thành việc báo danh, vui lòng đến trường làm thủ tục đăng ký nhập học theo thời gian quy định trong giấy báo nhập học do Nhà trường gửi đến (kì mùa thu ngày 17 tháng 10 năm 2025).

捌、學雜費與住宿費收費標準 (Tiêu chuẩn về học phí, phụ phí và phí ký túc xá)

一、大學部學雜費與獎助學金

Học phí phụ phí và học bổng hệ đại học

1. 學雜費皆依教育部規定：工程類約 53,200 元/學期；商管類約 46,570 元/學期。

Học phí phụ phí theo qui định của Bộ Giáo Dục: các ngành về kỹ thuật là 53,200 Đài tệ/kỳ; các ngành về quản lý kinh doanh là 46,570 Đài tệ/kỳ.

2. 以本管道入學者，享有以下獎助學金優惠：

Sinh viên nhập học theo chương trình này sẽ được các học bổng và trợ cấp sau:

(1) 第一學期免學雜費、第二學期國立大學收費；第一、二學期雅房住宿免費。

Học kỳ 1 sẽ được miễn học phí và phụ phí, học kỳ 2 học phí như trường công lập; được

miễn phí ký túc xá chung kỳ 1 và kỳ 2.

(2) 另有優良獎學金可申請，每學期最高補助新台幣二萬元。

Ngoài ra còn có những học bổng tốt có thể đăng ký, số tiền mỗi học kỳ được trợ cấp tối đa là 20,000 Đài tệ.

二、另須繳交電腦網路使用費：新臺幣 1,050 元/學期、學生平安保險費：700 元/學期、全民健康保險費（來台滿六個月後開始繳交）新臺幣 4,956 元/學期。入學後，未取得全民健保資格的前六個月須強制參加外國學生醫療保險每個月 500 元，半年 3,000 元。

Đóng phí sử dung mạng máy tính : đài tệ 1,050/học kì , bảo hiểm học sinh 700 tệ/ học kì, bảo hiểm sức khỏe toàn dân (sau khi nhập cảnh Đài và lưu trú được 6 tháng thì mới bắt đầu đóng khoản này) tân đài tệ 4,956/ học kì. Sau khi nhập học phải đóng bảo hiểm sinh viên nước ngoài 6 tháng đầu tiên trước khi đủ điều kiện đóng bảo hiểm sức khỏe toàn dân, mỗi tháng 500 tệ, 6 tháng là 3000 tệ.

三、獲獎助學金補助之外國生未於本校完成學業者（中途休、退學者），於辦理休、退學時須繳回本校所補助之獎助學金，否則恕不開立休、退學證明。

Nếu sinh viên nước ngoài đã nhận học bổng nhưng chưa hoàn thành việc học tại trường (nghỉ giữa chừng, thôi học), trong quá trình làm thủ tục nghỉ học hay bị thôi học thì phải hoàn trả lại học bổng do nhà trường cấp, nếu không sẽ không cung cấp giấy tờ chứng minh nghỉ học.

四、校內住宿，需繳交住宿保證金新臺幣 3,000 元；退宿並完成寢室檢查後歸還。

Cần đóng 3000 đài tệ tiền đặt cọc khi ở ký túc xá của trường; sau khi kiểm tra phòng khi trả phòng thì sẽ được hoàn lại tiền đặt cọc.

玖、學雜費退費基準(Quy định về hoàn trả học phí và phụ phí)

一、註冊日（含當日）前申請休退學者：免繳費，已收費者，全額退費。

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học trước ngày làm thủ tục nhập học (kể cả trong ngày đăng ký): không cần đóng tiền học, nếu đã đóng tiền thì được hoàn trả toàn bộ số tiền.

二、於註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者。

Sinh viên xin bảo lưu hoặc xin thôi học từ sau ngày làm thủ tục nhập học đến trước ngày khai giảng 1 ngày..

1. 學費退還三分之二，雜費全部退還。

Hoàn trả 2/3 tiền học phí, trả lại toàn bộ số tiền phụ phí.

2. 採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數（或學分學雜費）三分之二。

Nếu tính tiền học phí và phụ phí theo tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả toàn bộ tiền học phí và 2/3 phụ phí dựa trên phí tín chỉ.

三、於上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者。

Những sinh viên xin bảo lưu hay thôi học sau ngày khai giảng (gồm cả ngày khai giảng).đến trước 1/3 học kỳ.

1. 學費、雜費退還三分之二。

Sẽ được hoàn trả 2/3 tiền học phí và phụ phí.

2. 採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之二。

Nếu tính tiền học phí và phụ phí theo tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 2/3 học phí và các phụ phí khác dựa trên phí tín chỉ.

四、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者。

Những sinh viên xin bảo lưu hay thôi học sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 1/3 học kỳ nhưng dưới 2/3 học kỳ.

1. 學費、雜費退還三分之一。

Sẽ được hoàn trả 1/3 tiền học phí và phụ phí.

2. 採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數（或學分學雜費）各三分之一。

Nếu tính tiền học phí và phụ phí theo tín chỉ, thì trường sẽ hoàn trả 1/3 học phí và các phụ phí khác dựa trên phí tín chỉ.

五、於上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者。

Những sinh viên xin bảo lưu hay thôi học sau ngày khai giảng (kể cả ngày khai giảng) hơn 2/3 học kỳ.

所繳學費、雜費，不予退還。

Tất cả tiền học phí và phụ phí đã nộp sẽ không được hoàn trả.

壹拾、來臺入學相關注意事項

Những việc cần chú ý khi đến học tập tại Đài Loan

一、外國學生入境後，依據《入出國移民法》第 22 條須於 30 天內辦理外僑居留證，逾期須自行負擔罰鍰（第 85 條）：自 2024 年 3 月起逾期 10 日內罰新台幣 10,000 元，超過 10 日如下表：

Sau khi sinh viên nước ngoài nhập cảnh thì trong vòng 30 ngày cần đăng ký làm thẻ cư trú theo điều 22 luật (luật di trú xuất nhập cảnh), nếu như quá hạn sẽ bị xử phạt theo (điều 85) theo bộ luật: từ tháng 3 năm 2024 nếu như quá hạn trong 10 ngày thì sẽ bị phạt 10,000 đài tệ, nếu quá hạn từ 10 ngày trở lên thì phạt theo hình dưới đây:

逾期日數 số ngày quá hạn	罰款額度 mức phạt	逾期日數 số ngày quá hạn	罰款額度 mức phạt
第 11~30 日 từ 11~30 ngày	新台幣 20,000 元 20,000 đài tệ	第 61~90 日 từ 61~90 ngày	新台幣 40,000 元 40,000 đài tệ
第 31~60 日 từ 31~60 ngày	新台幣 30,000 元 30,000 đài tệ	第 91 日~ từ 91 ngày trở lên	新台幣 50,000 元 50,000 đài tệ

（僅供參考）詳情逕洽內政部移民署各大服務站：

<https://www.immigration.gov.tw/lp.asp?ctNode=36502&CtUnit=16452&BaseDSD=108&mp=1>

(Chỉ mang tính chất tham khảo) chi tiết xin kham khảo trang web của bộ nội vụ sở di dân

<https://www.immigration.gov.tw/lp.asp?ctNode=36502&CtUnit=16452&BaseDSD=108&mp=1>

二、錄取生若經查核不符外國生身分資格者，本校將取消其錄取及入學資格，不得異議。

Nếu như sinh viên trúng tuyển sau khi xác minh không đủ điều kiện với tư cách sinh viên nước ngoài thì nhà trường sẽ hủy bỏ việc trúng tuyển và tư cách nhập học, và không được kháng nghị.

三、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由中華民國駐外館處核給。

Có giấy báo nhập học nhưng không đảm bảo sẽ có được thị thực(visa), visa là do bên lãnh sự quán của Trung Hoa Dân Quốc cấp.

四、經本升學管道入學本校之僑生及港澳生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校（院）、空中大學、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但非以就學事由，已在臺取得合法居留身分者，不在此限。

Sinh viên nước ngoài nhập học theo chương trình này thì không được tự ý chuyển trường hay là học liên thông qua các lớp bổ túc và trường học tại chức (viện), đại học Không Trung, các trường cao đẳng học viện để trở lại hệ đào tạo cử nhân, các lớp thạc sĩ hệ vừa học vừa làm và ngay cả các lớp học buổi tối và cả lớp học ngày nghỉ cuối tuần. Tuy nhiên những điều trên không áp dụng với những người đã có giấy tờ hợp pháp lưu trú tại Đài Loan và không phải nhập cảnh vào đài với lý do du học.

五、外國生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

Đối với những sinh viên vi phạm những qui định trên, nhà trường sẽ hủy bỏ việc sinh viên tự chuyển trường hay học liên thông, đồng thời không cấp bất kỳ chứng chỉ học tập liên quan nào, đối với những sinh viên đã tốt nghiệp thì sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc bỏ bằng tốt nghiệp.

六、外國學生註冊時，新生可檢附已投保自入境日起，至少六個月效期之醫療及傷害保險；保險證明如為國外所核發者，須經駐外機構驗證。

Sinh viên nước ngoài khi nhập học cần phải mua bảo hiểm y tế và thương tật có hiệu lực ít nhất là 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh, nếu như giấy chứng nhận bảo hiểm được cấp ở nước ngoài thì cần được cơ quan tổ chức ở nước ngoài xác nhận.

七、居留滿 **180 日** 以上，且 中間未出境 一次以上（單次出境時間不得多於 30 日）者，符合全民健康保險加保資格。若未達上述條件而不得加保健保者，將 協助辦理 **境外生傷病醫療保險** 至符合健保資格之時。

Sau khi nhập cảnh lưu trú đủ 180 ngày trở lên, không xuất cảnh quá 1 lần (một lần xuất cảnh không được quá 30 ngày), đủ điều kiện thì sẽ được tham gia bảo hiểm y tế toàn dân. Còn những bạn không đủ các điều kiện trên thì không được tham gia BHYT và sẽ được hỗ trợ mua gói bảo hiểm thương tật cho sinh viên nước ngoài cho đến khi đủ điều kiện tham gia BHYT toàn dân.

八、新生辦理中華民國郵局帳戶，需備有：

Tân sinh viên khi muốn mở tài khoản ở bưu điện cần chuẩn bị:

1. 外僑居留證 (Thẻ cư trú)
2. 護照 (Hộ chiếu)
3. 學生證或在學證明 (Thẻ sinh viên hoặc giấy đang nhập học)
4. 印章 (Con dấu)

九、附表五健康檢查證明應檢查項目表 (乙表): 為您於駐外辦事處申請來臺就學居留簽證時, 參考之健康檢查項目, 實際之項目, 請洽各國外中華民國駐外辦事處。

Mẫu 5 các danh mục cần kiểm tra trong giấy khám sức khỏe (Bảng B): đây là các mục kiểm tra sức khỏe tham khảo để xin thị thực du học Đài Loan tại văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc, để biết các hạng mục thực tế vui lòng liên hệ văn phòng Đài Bắc tại nước sở tại.

十、錄取生入學後之修業規定及學籍須遵守教育部相關法規與本校學則之規定。

Sinh viên trúng tuyển sau khi nhập học cần tuân thủ các qui định liên quan của Bộ Giáo Dục và các qui định của nhà trường.

十一、到校時應繳驗資料如下:

Những giấy tờ cần nộp khi đến trường:

1. 護照 (Hộ chiếu) 。
2. 居住地永久或長期居留證件正本 (身分證件) 。

Bản chính giấy chứng nhận thường trú hoặc thẻ cư trú dài hạn (chứng minh thư).

※錄取生 (含正取、備取) 對於報到、驗證之作業程序有任何疑義者, 請來電或電郵詢問

本校國際專修部: 電話: +886-6-5979566 分機 7481 電子信箱: joy56@mail.ctbctech.edu.tw

Nếu như sinh viên trúng tuyển (bao gồm Chính thức hay dự bị) có bất kì thắc mắc về thủ tục đăng ký nhập học hay cần xác minh các giấy tờ liên quan thì vui lòng gọi điện đến văn phòng Giao Lưu Quốc Tế: +886-6-5979566 nhánh máy 7481, hoặc gửi Email:

joy56@mail.feu.edu.tw.

壹拾壹、其他注意事項 (Những điều cần chú ý khác)

一、凡報名本招生管道入學者, 即表示同意授權中信科技大學, 得將自考生報名參加本次招生時, 所取得之個人及其相關資料, 運用於本招生試務、註冊入學、相關研究使用及提供報名系所單位, 等相關單位使用, 其餘均依照「個人資料保護法」相關規定辦理。

khí sinh viên báo danh nhập học tại trường được coi là đồng ý cho phép trường đại học KH-KT Trung Tín sử dụng những thông tin cá nhân cũng như những giấy tờ bằng điểm liên quan của ứng viên tuyển sinh để phục vụ cho kì thi tuyển sinh, báo danh nhập học cũng như các bộ phận trong việc nghiên cứu hay cung cấp danh sách ứng tuyển cho các khoa ngành liên quan sử dụng, và phần còn lại sẽ được xử lý theo các quy định có liên quan của "Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân".

二、如發現錄取新生有申請資格不符、舞弊情事或所繳證件有偽造、變造、假借、塗改、冒

用、不實或學歷資格不具合法效力等情事，即取銷其錄取資格或開除學籍，亦不發給任何有關學業證明。如係在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書，公告取銷其畢業資格外，並應負法律責任。

Nếu như phát hiện tân sinh viên trúng tuyển tư cách không phù hợp như việc gian lận, làm giả mạo bằng cấp, thay đổi, ngụy tạo, không đúng sự thật hoặc bằng cấp học lực không có giá trị pháp lý thì sẽ hủy bỏ kết quả trúng tuyển hoặc buộc thôi học, sẽ không cấp bất kì chứng chỉ học tập liên quan nào. Nếu sau khi tốt nghiệp ra trường bị phát hiện, ngoài việc thu hồi bằng tốt nghiệp còn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

三、海外學生家長可指定在臺親友 1 人為監護人。

Phụ huynh của du học sinh nên chỉ định 1 người thân hoặc bạn bè ở Đài Loan làm người giám hộ.

四、學生入學後，凡因操行不良、或學業成績過差而為學校勒令退學或開除之學生，必須歸還獎學金，並返回原居留地。

Sau khi nhập học nếu như vì lí do hạnh kiểm không tốt hoặc điểm học tập kém bị nhà trường buộc thôi học thì phải tự chịu chi phí đi về nước.

五、外國生保留入學資格、轉學、轉系、休學、退學及其他學籍、學業、生活考核等事項，依本校學則暨相關法令規定辦理。

Những sinh viên muốn bảo lưu việc nhập học, chuyển trường, chuyển ngành, nghỉ học hoặc bị đuổi học hoặc những đề liên quan đến học tập, điểm rèn luyện thì đều dựa vào những quy định của nhà trường xử lí.

六、申訴程序 Thủ tục khiếu nại

(一) 考生對招生有疑義或有違反性別平等原則之疑慮，應於公告錄取名單兩週內填妥申訴表(附表七)，以傳真方式(06-5977010)或限時掛號寄至本會提出申訴，逾期不予受理。

Nếu thí sinh có ý kiến hoặc nghi ngờ liên quan đến công tác tuyển sinh, hoặc cho rằng có dấu hiệu vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, cần điền đầy đủ Đơn khiếu nại (Phụ lục 7) và nộp trong vòng hai tuần kể từ khi công bố danh sách trúng tuyển.

Hồ sơ khiếu nại có thể gửi bằng fax (06-5977010) hoặc bằng thư bảo đảm chuyển phát nhanh đến Ủy ban. Quá hạn sẽ không được tiếp nhận.

(二) 本會於收件一個月內正式答覆，必要時得組成專案小組公正調查處理，並告知申訴人行政救濟程序。

Ủy ban sẽ trả lời chính thức trong vòng một tháng kể từ ngày nhận hồ sơ. Khi cần thiết, Ủy ban có thể thành lập Tổ công tác đặc biệt để tiến hành điều tra công bằng và khách quan, đồng thời thông báo cho người khiếu nại về thủ tục hành chính tiếp theo.

七、本簡章若有未盡事宜，依相關法令規定決議辦理。

Những vấn đề không được đề cập trong tài liệu này thì sẽ được xử lý theo qui định pháp luật và hội đồng tuyển sinh của trường.

附表一 中信科技大學外國學生申請入學申請表

Mẫu 1: đơn đăng ký nhập học dành cho sinh viên nước ngoài của trường đại học công nghệ Trung Tín

一、基本資料 Thông tin cá nhân

※ 申請人須以中英文詳細逐項填寫					
※ Vui lòng sử dụng tiếng anh hoặc tiếng trung để điền vào các ô thông tin chi tiết.					
姓名 Họ và Tên	中文 Tên Tiếng Trung		出生日期 Ngày sinh		(Ảnh)
	英文 Tên Tiếng Anh		性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ	
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại					
手機 Số điện thoại			電子郵件信箱 E-mail		
國籍 Quốc tịch			護照號碼 Số hộ chiếu		
出生地點 Nơi Sinh			婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 已婚 đã kết hôn ☐ 未婚 độc thân	
父親 Bố	中文姓名 Họ tên tiếng trung		國籍 Quốc tịch		
	英文姓名 Họ tên tiếng anh		出生地點 Nơi sinh		
母親 Mẹ	中文姓名 Họ tên tiếng trung		國籍 Quốc tịch		
	英文姓名 Họ tên tiếng anh		出生地點 Nơi sinh		
在台聯絡人 Người liên hệ tại Đài Loan	中文姓名 Họ tên tiếng trung		現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại		
	英文姓名 Họ tên tiếng anh		電話及電郵信箱 Tel. & E-mail		

二、教育背景 Trình độ học vấn

學歷 Trình độ học vấn	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Quốc gia và Tỉnh Thành của trường học	修業期間 Thời gian học	學位 Tên bằng tốt nghiệp	畢業日期 Thời gian tốt nghiệp
中等學校 Trường trung học phổ thông			Từ: ____/____/____ (năm) (tháng) Đến: ____/____/____ (năm) (tháng)		____/____/____ (năm) (tháng)
學院/大學 Học viện/ Đại học			Từ: ____/____/____ (năm) (tháng) Đến: ____/____/____ (năm) (tháng)		____/____/____ (năm) (tháng)
其他訓練 Chương trình đào tạo khác			Từ: ____/____/____ (năm) (tháng) Đến: ____/____/____ (năm) (tháng)		____/____/____ (năm) (tháng)

三、擬申請就讀系所及學位 Đăng ký ngành học và học vị

系 Khoa	
學位 Học vị	☐ 學士 Cử Nhân

四、中文程度 Trình độ tiếng trung

1. 曾學習中文幾年？Bạn đã học tiếng trung mấy năm?					
2. 在何處受何人指導？Nơi học và người hướng dẫn?					
3. 學習中文地點(高中、大學、語文機構)? Địa điểm học tiếng trung (Trường cấp 3, Đại học, hoặc Trung tâm ngoại ngữ)					
4. 是否參加過中文能力測驗？ Bạn đã từng tham gia kỳ thi kiểm tra năng lực tiếng trung? ☐ 是 có (Vui lòng trả lời câu 4-1 và 4-2) ☐ 否 không (Vui lòng thành thật trả lời câu 5)			4-1 何種測驗？ Tên kì thi ?		
			4-2 分數 Điểm số		
5. 自我評估中文程度 Tự đánh giá trình độ tiếng trung					
聽 Nghe	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 tốt	☐ 尚可 trung bình	☐ 差 kém	☐ 不會 không
說 Nói	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 tốt	☐ 尚可 trung bình	☐ 差 kém	☐ 不會 không
讀 Đọc	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 tốt	☐ 尚可 trung bình	☐ 差 kém	☐ 不會 không
寫 viết	☐ 優 xuất sắc	☐ 佳 tốt	☐ 尚可 trung bình	☐ 差 kém	☐ 不會 không

五、財力支援 Hỗ trợ tài chính

在本校求學期間各項費用來源? Nguồn hỗ trợ các khoản học phí trong thời gian đi học tại trường ?		
☐ 臺灣獎學金 Học bổng Đài Loan	☐ 個人儲蓄 Tài khoản tiết kiệm cá nhân	☐ 獎(助)學金 Học bổng được hỗ trợ
☐ 父母供給 Bố mẹ chu cấp		☐ 其他 Nguồn khác _____

六、其他資料 Các thông tin khác

健康證明書 Giấy chứng nhận kiểm tra sức khỏe		☐ 佳 Tốt ☐ 尚可 Trung Bình ☐ 差 Kém	
如有疾病或缺陷，請敘明 Nếu có bệnh tật hoặc khiếm khuyết, xin vui lòng ghi rõ			
1. 2. 3.			
工作經歷 Kinh nghiệm làm việc	1. 2. 3. 4.		
著作 Tác phẩm	1. 2.	出版日期 Ngày xuất bản	1. _____/_____/_____ (năm) (tháng) (ngày) 2. _____/_____/_____ (năm) (tháng) (ngày)

※ 以上資料係由本人填寫，且經詳細檢查，在此保證其正確無誤。

※ Các thông tin trên do thí sinh tự điền, đồng thời đã qua kiểm tra chi tiết, bảo đảm mọi thông tin trên là hoàn toàn chính xác.

※ 申請文件不完整或文件書寫難以辨識者，視為不合格件，申請者必須負完全責任。

※ Trong trường hợp giấy tờ xin nhập học không hoàn chỉnh hoặc viết không rõ ràng gây hiểu lầm hoặc khó phân biệt, sẽ được xem là không hợp lệ, người nộp đơn phải tự chịu mọi trách nhiệm liên quan.

申請人簽名 Người nộp đơn (ký và ghi rõ họ tên)

日期 Ngày

_____/_____/_____
 (Năm) (Tháng) (Ngày)

附表二 信科技大學外國學生自傳及讀書計畫

Mẫu 2: Bản kế hoạch học tập và tự truyện dành cho sinh viên nước ngoài trường đại học công nghệ Trung Tín

附表三 中信科技大學外國學生申請入學資料檢核表

Mẫu 3: bảng danh sách các giấy tờ cần có khi đăng ký nhập học dành cho sinh viên nước ngoài trường đại học công nghệ Trung Tín

申請系 Đăng ký khoa ngành			
欲修讀學位 Đào tạo học vị:	學士 Đại học		
中文姓名 姓氏 tiếng trung			
英文姓名 姓氏 tiếng anh:h			
聯絡電話 Số điện thoại		E-mail	

註記 Đánh dấu (✓)	項目 Hạng mục	數量 Số lượng
☐	1. 繳交資料檢核表 Bảng danh sách giấy tờ đã nộp	1
☐	2. 入學申請表 Mẫu đơn xin nhập học	1
☐	3. 護照影印本或其他國籍證明文件 Bản photo hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng nhận quốc tịch khác	1
☐	4. 具結書 Bản cam kết	1
☐	5. 最高學歷畢業證書影本一份（中、英文以外之語言， 報到繳交 應附經公證之中文或英文譯本） 1 bản photo bằng tốt nghiệp học lực cao nhất (với những bản ngôn ngữ khác ngoài tiếng trung và tiếng anh, cần đính kèm bản dịch bằng tiếng trung, hoặc tiếng anh đã qua công chứng, bản công chứng tại văn phòng Đài Bắc có thể bổ sung sau khi nhập học)	1
☐	6. 成績單正本一份（中、英文以外之語言， 報到 應附經公證之中文或英文譯本） 1 bản chính bảng điểm học (với những bản ngôn ngữ khác ngoài tiếng trung và tiếng anh, cần đính kèm bản dịch bằng tiếng trung, tiếng anh đã qua công chứng, bản công chứng tại văn phòng Đài Bắc có thể bổ sung sau khi nhập học)	1
☐	7. 自傳及讀書計畫(請以中文書寫) Autobiography and reading plan (please write in Chinese)	1
☐	8. 財力證明書(3,500 美金) Giấy chứng minh tài chính(3,500 usd)	1
☐	9. 健康證明書(報到繳交) Giấy chứng nhận kiểm tra sức khỏe (nộp sau khi nhập học)	1
☐	10. 語言檢定證明(報到繳交) Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ (bản sao TOEFL hoặc TOCFL)	1

※ 所有申請文件一律不退還，請自行保留備份。

※ Tất cả các giấy tờ đăng ký nhập học sẽ không được trả lại, vui lòng lưu giữ lại bản sao

附表四 中信科技大學外國學生（具）切結書

Mẫu 4: Bản Cam Kết dành cho sinh viên nước ngoài của trường đại học Trung Tín

切結人 Người lập bảng cam kết	(中文 tiếng trung) (英文 tiếng anh)
申請系 Đăng ký khoa ngành	
欲修讀學位 Học vị	

1. 本人保證不具中華民國國籍法第二條所稱中華民國國籍且未具僑生身分，或已喪失中華民國國籍滿八年。
Tôi đảm bảo không có quốc tịch Nước CHND Trung Hoa như đã nêu ở điều khoản 2 của Luật Quốc Tịch nước CHND Trung Hoa và không mang thân phận Hoa Kiều, hoặc đã mất quốc tịch nước CHND Trung Hoa tròn 8 năm.
2. 本人所提供之最高學歷證明(申請大學部者提出高中畢業證書、申請碩士班者提出大學畢業證書)，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。如有不實或不符合規定或變造之情事，經查屬實即取消入學資格，並註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明或畢業證書。
Giấy chứng nhận học lực cao nhất do tôi cung cấp (Người nộp đơn xin học đại học cần cung cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp cấp 3, người nộp đơn xin học thạc sĩ cần cung cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học), có giá trị hợp pháp tại quốc gia và trường học nơi tôi tốt nghiệp, và các giấy tờ chứng nhận tốt nghiệp này có giá trị tương đương với các bằng cấp chứng nhận học vị được trao bởi các trường học hợp pháp tại nước CHND Trung Hoa. Nếu xảy ra trường hợp không chính xác, không đúng quy định hoặc bị sửa đổi, sau khi xác minh được, sẽ lập tức bị hủy bỏ tư cách nhập học, đồng thời xóa bỏ học tịch mà không được nhận bất kỳ giấy chứng nhận tốt nghiệp hoặc chứng nhận thành tích nào liên quan.
3. 本人所提供之所有相關資料（包括學歷、護照及其他相關文件之正本及影本）均為合法有效之文件，如有不符規定或變造之情事，經查屬實及取消入學資格，且不發給任何有關之學分證明。
Các giấy tờ có liên quan do tôi cung cấp (bao gồm bản photo và bản chính học bạ, hộ chiếu và các giấy tờ liên quan) đều là những giấy tờ có giá trị hợp pháp. Trong trường hợp không đúng quy định hoặc bị sửa đổi, sau khi xác minh được, sẽ lập tức bị hủy bỏ tư cách nhập học mà không được nhận bất kỳ giấy chứng nhận thành tích nào liên quan.
4. 本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交經中華民國（台灣）駐外單位或代表處驗證之畢業證書及成績單（認證章）影本各乙份，始得註冊入學，屆時若未如期繳交或經查證結果有不符中華民國教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」之規定，即由 貴校取消入學資格，絕無異議。
Sau khi người nộp đơn nhận được giấy phép nhập học, bắt buộc phải nộp bản sao bằng tốt nghiệp và bảng thành tích (có dấu chứng nhận) đã qua xác minh bởi văn phòng đại diện hoặc đơn vị ở nước ngoài nước CHND Trung Hoa (Đài Loan) tại thời điểm đăng ký. Khi bắt đầu đăng ký nhập học, nếu tại thời điểm đó, người nộp đơn nộp không đúng thời hạn hoặc kết quả xác minh không đúng với quy định “ Các biện pháp cho phép bằng cấp học vấn nước ngoài của các trường đại học ” do Bộ giáo dục nước CHND Trung Hoa đề ra, sẽ bị hủy tư cách nhập học, không được phép kháng nghị.
5. 本人不曾在台以外國學生身份完成高中學校學程，亦未曾遭中華民國國內大專院校退學。
Người nộp đơn chưa từng hoàn thành khóa học nào tại trường cấp 3 Đài Loan với tư cách là lưu học sinh nước ngoài, và cũng chưa từng bị đuổi học bởi trường đại học nào của nước CHND Trung Hoa.
6. 本人保證不具香港或澳門或中華人民共和國國籍。
Tôi bảo đảm không mang quốc tịch Hồng Kong, MaCao hoặc quốc tịch nước CHND Trung Hoa.

上述所陳之任一事項同意授權 貴校查證，如有不實或不符合規定等情事，於入學後經查證屬實者，本人願意接受 貴校註銷學籍處分，絕無異議。

Tôi đồng ý để nhà trường toàn quyền kiểm tra chứng thực mọi thông tin đã nêu ở trên, nếu trong trường hợp không trung thực hoặc không đúng với quy định, sau khi nhập học nếu kiểm tra xác minh được, tôi chấp nhận nhà trường hủy bỏ học tịch, tuyệt đối không kháng nghị.

切結人簽名 Người cam kết ký tên

日期 Ngày tháng

_____/_____/_____
(Năm) (Tháng) (Ngày)

附表五 健康檢查證明應檢查項目表（乙表）

Mẫu 5: Danh sách các hạng mục cần kiểm tra sức khỏe

醫院標誌

Hospital's

Logo

健康檢查證明應檢查項目表（乙表）

（國名、醫院名稱、地址、電話、傳真機）

ITEMS REQUIRED FOR HEALTH CERTIFICATE (Type B)

(National Name, Hospital's Name, Address, Tel, FAX)

檢查日期 ____/____/____

(年)(月)(日)

____/____/____

(M)(D)(Y)

Date of Examination

基本資料 (BASIC DATA)

姓名 : _____

身份證字號 : _____

ID No. _____

出生年月日 : ____ / ____ / ____

Date of Birth : ____ / ____ / ____

性別 : ☐男 Male ☐女 Female

護照號碼 : _____

Passport No. _____

國籍 : _____

Nationality : _____

照片

Photo

實驗室檢查 (LABORATORY EXAMINATIONS)

A. HIV 抗體檢查 (Serological Test for HIV Antibody) : ☐陽性 (Positive) ☐陰性 (Negative)

☐未確定 (Indeterminate)

a. 篩檢 (Screening Test) : ☐EIA ☐Serodia ☐其他 (Others) _____

b. 確認 (Confirmatory Test) : ☐Western Blot ☐其他 (Others) _____

B. 胸部 X 光檢查肺結核 (Chest X-Ray for Tuberculosis) : (妊娠孕婦可免接受「胸部 X 光檢查」)

☐正常 (Normal) ☐異常 (Abnormal) _____ **※限大片攝影 (Standard Film Only)**

C. 腸內寄生蟲 (含痢疾阿米巴等原蟲) 糞便檢查 (採用離心濃縮法檢查) (Stool examination for parasites includes *Entameba histolytica* etc.) (centrifugal concentration method) :

☐陽性, 種名 (Positive, Species) _____ ☐陰性 (Negative)

D. 梅毒血清檢查 (Serological Test for Syphilis) : ☐陽性 (Positive) ☐陰性 (Negative)

a. ☐RPR b. ☐VDRL c. ☐TPHA/TPPA d. ☐其它 (Other)

E. 麻疹及德國麻疹之抗體陽性檢驗報告或預防接種證明 (proof of positive measles and rubella antibody titers or measles and rubella vaccination certificates) :

a. 抗體檢查 (Antibody test) 麻疹抗體 measles antibody titers ☐陽性 Positive ☐陰性 Negative

德國麻疹抗體 rubella antibody titers ☐陽性 Positive ☐陰性 Negative

b. 預防接種證明 Vaccination Certificates

☐麻疹預防接種證明 Vaccination Certificates of Measles

☐德國麻疹預防接種證明 Vaccination Certificates of Rubella

c. ☐經醫師評估, 有接種禁忌者, 暫不適宜接種。 (Having contraindications, not suitable for vaccination)

漢生病檢查 (EXAMINATION FOR HANSEN'S DISEASE)

漢生病視診結果 (Skin Examination) ☐正常 Normal ☐異常 Abnormal (※視診異常者, 須進一步採檢確認)

(※If abnormal skin lesion is found, further skin biopsy or skin smear is required)

a. 病理切片 (Skin Biopsy) : ☐陽性 (多菌、少菌性【Positive - MB, PB】; 診斷依據: 兩者之一即為陽性【Diagnostic if either of them positive】) ☐陰性 (Negative)

b. 皮膚抹片 (Skin Smear) : ☐陽性 (Finding bacilli in affected skin smears) ☐陰性 (Negative)

※皮膚病灶合併感覺喪失或神經腫大 (Skin lesions combined with sensory loss or enlargement of peripheral nerves)

☐有 (Yes) ☐無 (No)

備註 (Note) :

一、本表供外籍人士等申請在台灣定居或居留時使用。 This form is for **residence application**.

二、兒童 6 歲以下免辦理健康檢查, 但須檢具預防接種證明備查 (年滿 1 歲以上者, 至少接種 1 劑麻疹、德國麻疹疫苗)。 A child under 6 years old is not necessary to have laboratory examination, but the certificate of vaccination is necessary. Child age one and above should get at least one dose of measles and rubella vaccines.

三、妊娠孕婦及兒童 12 歲以下免接受「胸部 X 光檢查」。 Pregnant women and children under 12 years of age are exempted from chest X-ray examination.

四、兒童 15 歲以下免接受「HIV 抗體檢查」及「梅毒血清檢查」。 A child under 15 years old is not necessary to have Serological Test for HIV or Syphilis.

五、居住於北美洲、歐洲、紐西蘭、澳洲、日本、南韓、香港、澳門及新加坡等地區或國家之申請者, 得免驗腸內寄生蟲糞便檢查。 Applicants living in Northern America, Europe, New Zealand, Australia, Japan, South Korea, Hong Kong, Macao or Singapore are not required to undergo a stool examination for parasites.

六、結論：根據以上對_____先生/女士/小姐之檢查結果為☐合格 ☐不合格。

Result: According to the above medical report of Mr./Mrs./Ms. _____, he/she has

☐passed ☐failed the examination.

負責醫檢師簽章：_____ (Name & Signature)
(Chief Medical Technologist)

負責醫師簽章：_____ (Name & Signature)
(Chief Physician)

醫院負責人簽章：_____ (Name & Signature)
(Superintendent)

日期 (Date)：_____/_____/_____ 本證明三個月內有效 (Valid for Three Months)

附錄：健康檢查證明不合格之認定原則

檢查項目	不合格之認定原則
人類免疫缺乏病毒抗體檢查	一、人類免疫缺乏病毒抗體檢驗經初步測試，連續二次呈陽性反應者，應以西方墨點法(WB)作確認試驗。 二、連續二次(採血時間需間隔三個月)西方墨點法結果皆為未確定者，視為合格。
胸部X光檢查	一、活動性肺結核(包括結核性肋膜炎)視為「不合格」。 二、非活動性肺結核視為「合格」，包括下列診斷情形：纖維化(鈣化)肺結核、纖維化(鈣化)病灶及肋膜增厚。
腸內寄生蟲糞便檢查	一、經顯微鏡檢查結果為腸道蠕蟲蟲卵或其他原蟲類如：痢疾阿米巴原蟲 (<i>Entamoeba histolytica</i>)、鞭毛原蟲類、纖毛原蟲類及孢子蟲類者為不合格。 二、經顯微鏡檢查結果為人芽囊原蟲及阿米巴原蟲類，如：哈氏阿米巴 (<i>Entamoeba hartmanni</i>)、大腸阿米巴 (<i>Entamoeba coli</i>)、微小阿米巴 (<i>Endolimax nana</i>)、嗜碘阿米巴 (<i>Iodamoeba butschlii</i>)、雙核阿米巴 (<i>Dientamoeba fragilis</i>) 等，可不予治療，視為「合格」。 三、 妊娠孕婦如為寄生蟲檢查陽性者，視為合格；請於分娩後，進行治療。
梅毒血清檢查	一、以 RPR 或 VDRL 其中一種加上 TPHA(TPPA)之檢驗，如檢驗結果有下列情形任一者，為「不合格」： (一) 活性梅毒：同時符合條件 (一) 及 (二)，或僅符合條件 (三) 者。 (二) 非活性梅毒：僅符合條件 (二) 者。 二、條件： (一) 臨床症狀出現硬下疳或全身性梅毒紅疹等臨床症狀。 (二) 未曾接受梅毒治療或病史不清楚者，RPR(+)或 VDRL(+), 且 TPHA (TPPA)=1:320 以上 (含 320)。 (三) 曾經接受梅毒治療者，VDRL 價數上升四倍。 三、 梅毒血清檢查不合格者，檢具治療證明，視為合格。
麻疹、德國麻疹	麻疹、德國麻疹抗體陰性且未檢具麻疹、德國麻疹預防接種證明者為不合格。但經醫師評估有麻疹、德國麻疹疫苗接種禁忌者，視為合格。

Appendix: Principles in determining the health status failed

Test Item	Principles on the determination of failed items
Serological Test for HIV Antibody	1. If the preliminary testing of the serological test for HIV antibody is positive for two consecutive times, confirmation testing by WB is required. 2. When findings of two consecutive WB testing (blood specimens collected at an interval of three months) are indeterminate, this item is considered qualified.
Chest X-ray	1. Active pulmonary tuberculosis (including tuberculous pleurisy) is unqualified. 2. Non-active pulmonary tuberculosis including calcified pulmonary tuberculosis, calcified foci and enlargement of pleura, is considered qualified.
Stool Examination for Parasites	1. By microscope examination, cases are determined unqualified if intestinal helminthes eggs or other protozoa such as <i>Entamoeba histolytica</i> , flagellates, ciliates and sporozoans are detected. 2. <i>Blastocystis hominis</i> and Amoeba protozoa such as <i>Entamoeba hartmanni</i> , <i>Entamoeba coli</i> , <i>Endolimax nana</i> , <i>Iodamoeba butschlii</i> , <i>Dientamoeba fragilis</i> found through microscope examination are considered qualified and no treatment is required. 3. Pregnant women who have positive result for parasites examination are considered qualified and please have medical treatment after delivery.
Serological Test for Syphilis	1. After testing by either RPR or VDRL together with TPHA(TPPA), if cases meet one of the following situations are considered failing the examination. (1)Active syphilis: must fit the criterion (1) + (2) or only the criterion (3). (2)Inactive syphilis: only fit the criterion (2). 2. Criterion: (1)Clinical symptoms with genital ulcers (chancres) or syphilis rash all over the body. (2)No past diagnosis of syphilis, a reactive nontreponemal test (i.e., VDRL or RPR), and TPHA(TPPA) = 1:320↑(including 1:320) (3)A past history of syphilis therapy and a current nontreponemal test titer demonstrating fourfold or greater increase from the last nontreponemal test titer. 3. Those that have failed the serological test for syphilis but have submitted a medical treatment certificate are considered passing the examination.
Measles, Rubella	The item is considered unqualified if measles or rubella antibody is negative and no measles, rubella vaccination certificate is provided. Those who having contraindications, not suitable for vaccinations are considered qualified.

10/28/2009 修訂

附表六 2025 年秋季班-外國學生報到意願同意書

Mẫu 6 Bản đồng ý ghi danh nhập học dành cho sinh viên nước ngoài - kỳ mùa thu năm 2025

姓名 Họ tên		畢業學校 Trường tốt nghiệp	
電話 Số điện thoại		E-mail	
電子通訊方式 1 Mạng xã hội – face book		電子通訊方式 2 Mạng xã hội –line	
備註 Ghi chú			

錄取生須親自填妥「報到意願同意書」，使用傳真(+886-6-5977010)或 E-mail(joy56@mail.ctbctech.edu.tw)回覆表格，完成後請再以電話(+886-6-5979566 分機 7481)確認。

Sinh viên trúng tuyển vui lòng tự điền mẫu đơn “ thư đồng ý báo danh nhập học” gửi qua fax (+886-6-5977010) hoặc E-mail(joy56@mail.feu.edu.tw), sau khi gửi vui lòng gọi điện đến số (+886-6-5979566 nhánh máy 7481) để xác nhận

附表七 申訴表

Phụ lục 7

中信科技大學 2025 年秋季班新南向產學合作國際專班 申訴表

Trường Đại học Khoa học và Công nghệ CTBC – Lớp Hợp tác Quốc tế Hướng Nam Mới, Khóa học mùa Thu 2025 – Đơn khiếu nại

編號 Số thứ tự: _____ 申請日期 Ngày nộp đơn: _____ 年 year 月 month 日 day

中文姓名 Họ tên tiếng Hoa		國籍 Quốc tịch	
英文姓名 Họ tên tiếng Anh		護照號碼 Số hộ chiếu	
報考系(所) Khoa (Viện) đăng ký dự thi			
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc hiện tại			
手機 Số điện thoại		電子郵件信箱 E-mail	
申訴事由 Lý do khiếu nại			
希望獲得之補救方式 Biện pháp khắc phục mong muốn			
附註 Ghi chú	(一) 考生對招生有疑義或有違反性別平等原則之疑慮，應於公告錄取名單兩週內填妥申訴表(附表七)，以傳真方式(06-5977010)或限時掛號寄至本會提出申訴，逾期不予受理。Nếu thí sinh có ý kiến hoặc nghi ngờ liên quan đến công tác tuyển sinh, hoặc cho rằng có dấu hiệu vi phạm nguyên tắc bình đẳng giới, cần điền đầy đủ Đơn khiếu nại (Phụ lục 7) và nộp trong vòng hai tuần kể từ khi công bố danh sách trúng tuyển. Hồ sơ khiếu nại có thể gửi bằng fax (06-5977010) hoặc bằng thư bảo đảm chuyển phát nhanh đến Ủy ban. Quá hạn sẽ không được tiếp nhận. (二) 本會於收件一個月內正式答覆，必要時得組成專案小組公正調查處理，並告知申訴人行政救濟程序。 The Admissions Committee shall provide an official written response within one month from the date the appeal is received. When necessary, the Committee may form a special task force to conduct a fair and impartial investigation, and shall inform the appellant of the administrative remedy procedures accordingly.		

申請人簽名 Chữ ký người khiếu nại: _____

評議結果 (由委員會填寫) Kết quả đánh giá (do Ủy ban điền)	
--	--

附錄一 回郵信封封面

Phụ lục 1: Phong bì thư
FROM

(Full Name in Chinese)

(Full Name in English)

(Address)

2025 年秋季班

Kỳ mùa thu năm 2025

新南向產學合作國際專班入學申請

Đăng ký nhập học lớp chuyên ban quốc tế Tân Hường
Nam

TO :

中信科技大學國際專修部 收

74448 臺灣臺南市新市區中華路 49 號

Nơi nhận: văn phòng chuyên ban Quốc Tế trường
đại học công nghệ Trung Tín

**No.49 Jhonghua Rd., Sinshih Dist., Tainan City
74448, Taiwan**

請將本表貼於報名信封袋上，以掛號郵寄。

Vui lòng đính kèm mẫu này trên túi hồ sơ đăng ký, gửi thư bảo đảm.

申請系所 (Đăng ký khoa/ngành)

寄送日期 (Ngày gửi)

本區請勿填寫

Vui lòng không điền vào đây

申請編號_____ 收件日期_____

審查人員_____ 審查日期_____

附錄二 中信科技大學蒐集、處理或利用學生個人資料告知聲明書

Phụ lục 2 Bảng thông báo trường đại học Trung Tín thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của sinh viên

中信科技大學（以下簡稱「本校」）依據「個人資料保護法」（以下簡稱「個資法」）第8條之規定，向您蒐集個人資料，並明確告知下列事項，請您詳閱並予同意：

Trường đại học KH-KT Trung Tín (gọi tắt là "Trường") dựa theo điều 8 của "luật bảo vệ thông tin cá nhân" để thu thập thông tin cá nhân của bạn đồng thời thông báo rõ ràng các vấn đề sau, vui lòng đọc kỹ và chấp thuận:

一、**蒐集之目的**：基於提供學生學籍、成績、證明使用之教育或訓練行政(109)、學生（員）（含畢、結業生）資料管理(158)、產學合作(110)、學術研究(159)、調查、統計與研究分析(157)、資（通）訊與資料庫管理(136)、資通安全與管理(137)、兵役、替代役行政(042)、志工管理(043)、保健醫療服務(064)、契約、類似契約或其他法律關係事務(069)、場所進出安全管理(116)、圖書館、出版品管理(146)、及其他經營合於營業登記項目或組織章程(181)之相關目的，**包括但不限於**保險辦理、繳費及匯款作業、本校校友會、系友會、職涯發展中心或其他相關單位聯繫或就業調查、畢業（離校）後招生訊息通知、校際合作、家庭聯繫及各類預警通知、校外住宿管理，及其他與教學、研究、行政、輔導及服務等業務有關之目的。

Mục đích thu thập: Dựa trên việc cung cấp học tịch của học sinh, thành tích, bằng chứng về giáo dục hoặc quản lý đào tạo (109), sinh viên (học viên) quản lý tư liệu (158), hợp tác với công ty (110), nghiên cứu học thuật (159), Khảo sát, Phân tích thống kê và nghiên cứu (157), Quản lý thông tin và cơ sở dữ liệu (136), quản lý và an toàn thông tin (137), Nghĩa vụ quân sự, Quản lý thay thế (042), Quản lý tình nguyện (043), dịch vụ chăm sóc y tế (064), hợp đồng, hợp đồng tương tự hoặc các mối quan hệ pháp lý khác (069), quản lý an toàn ra vào (116), thư viện, quản lý xuất bản (146), Và các hoạt động khác liên quan đến các dự án đăng ký kinh doanh hoặc các điều khoản tổ chức của Hiệp hội (181), bao gồm nhưng không giới hạn trong việc xử lý bảo hiểm, hoạt động thanh toán và chuyển tiền, Hiệp hội cựu sinh viên trường học, bạn bè bộ phận, trung tâm phát triển nghề nghiệp hoặc các đơn vị liên quan khác hoặc khảo sát việc làm, sau khi tốt nghiệp.

二、**個人資料之類別**：「識別類」、「特徵類」、「家庭情形」、「社會情況」、「教育、考選、技術或其他專業」、「健康與其他」、「受僱情形」、「其他各類資訊」等，**包括但不限於**個人基本資料、學籍相關資料、證（執）照、專長、各類申辦類別證明文件、課程修習紀錄、成績、各類輔導、測驗、問卷及獎懲資料、校園生活相關資料、健康檢查及在校醫療資料、住宿資料、學生配偶、父母或監護人資料，及其他符合上述蒐集目的所需之個人資料。

Các loại dữ liệu cá nhân: "các loại thẻ nhận dạng", "đặc điểm nổi bật", "tình trạng gia đình", "địa vị xã hội", "học vấn, thi cử, công nghệ hoặc ngành nghề khác", "sức khỏe và những thứ khác", "tình trạng việc làm", "Các loại thông tin khác", v.v., bao gồm nhưng không giới hạn ở thông tin cơ bản cá nhân, thông tin liên quan đến tình trạng học sinh, chứng chỉ (giấy phép), chuyên môn, các loại tài liệu chứng nhận, hồ sơ khóa học, điểm số, các dạng phụ đạo, bài kiểm tra, bảng câu hỏi và thông tin thưởng phạt, thông tin liên quan đến cuộc sống trong khuôn viên trường, kiểm tra sức khỏe và thông tin y tế trong khuôn viên trường, thông tin về chỗ ở, hôn phối của sinh viên, thông tin phụ huynh hoặc người giám hộ của sinh viên và các thông tin cá nhân khác cần thiết để đáp ứng các mục đích thu thập ở trên.

三、**個人資料利用之期間、地區、對象及方式**：

Thời gian, khu vực, đối tượng và phương thức sử dụng thông tin cá nhân:

(一)期間：除法令或教育部另有規定外，以本校執行業務所必須之保存期限均為利用期間。

Thời gian: Trừ khi luật pháp hoặc Bộ Giáo dục có quy định khác, để nhà trường thực hiện các nghiệp vụ cần có thời gian bảo quản được coi là thời gian sử dụng.

(二)地區：臺灣地區（包括澎湖、金門及馬祖等地區）、海外聯合招生委員會、教育部、內政部移民署所在地或經考生授權處理、利用之地區。

Khu vực: Khu vực Đài Loan (bao gồm các khu vực Bình Hồ, Kim Môn và Mã Tổ), Ủy ban tuyển sinh ở nước ngoài, Bộ Giáo dục, Bộ Nội vụ sở di dân hoặc các khu vực được thí sinh ủy quyền xử lý và sử dụng.

(三)對象：本校各單位及完成上述蒐集目的之相關合作單位，包含海外聯合招生委員會、教育部、內政部移民署或其他行政、學術研究機構等。

Đối tượng: Tất cả các đơn vị trong trường và các đơn vị hợp tác có liên quan hoàn thành việc thu thập trên, bao gồm hội đồng liên hiệp tuyển sinh hải ngoại, Bộ Giáo dục, Bộ Nội Vụ Sở Di Dân hoặc các cơ quan hành chính và nghiên cứu học thuật khác, v.v.

(四) 方式：為確定您的港澳生身分資格符合「香港澳門居民來臺就學辦法」之規定，您的部分個人資料將由本校傳輸到海外聯合招生委員會、教育部、內政部移民署，提取您的出入境紀錄。並由教育部、海外聯合招生委員會進行港澳生身分審查。

Phương thức: Để xác nhận rằng lý lịch của sinh viên Hồng Kông và Macao tuân thủ các quy định của "Quy định dành cho cư dân Hồng Kông và Macao học tập tại Đài Loan", một số thông tin cá nhân của bạn sẽ được nhà trường chuyển đến hội đồng tuyển sinh liên hợp ở nước ngoài, Bộ Giáo dục và Sở Di Dân của Bộ Nội vụ để trích xuất thông tin xuất nhập cảnh của bạn. Ngoài ra, Bộ Giáo dục và hội đồng tuyển sinh liên hợp ở nước ngoài sẽ tiến hành kiểm tra lý lịch của sinh viên Hồng Kông và Macao.

四、依據「個資法」第3條之規定，針對您的個人資料，您得以行使下列權利，不得預先拋棄或以特約限制之：

Theo các quy định tại Điều 3 của "Luật dữ liệu cá nhân", bạn có thể thực hiện các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình, các quyền này sẽ không bị hủy bỏ trước hoặc bị hạn chế bởi thỏa thuận đặc biệt:

(一) 向本校查詢、請求閱覽或請求製給複製本，但本校依法得酌收必要成本費用。

Khi nhờ sự trợ giúp của nhà trường trong việc kiểm tra, đọc bài hoặc yêu cầu sao chép từ nhà trường, nhưng nhà trường có thể tính các chi phí cần thiết theo quy định.

(二) 向本校請求補充或更正，但依法您應為適當之釋明。

Yêu cầu nhà trường bổ sung, sửa chữa nhưng phải có giải trình lý do chính đáng theo quy định của nhà trường..

(三) 向本校請求停止蒐集、處理、利用或請求刪除，但如係本校依法執行業務所必須者，則不在此限。

Yêu cầu nhà trường ngừng thu thập, xử lý, sử dụng, hoặc xóa bỏ nhưng sẽ không được áp dụng nếu như các nghiệp vụ khoa ngành cần sử dụng theo luật của nhà trường.

五、您可自由選擇是否提供相關個人資料，若您拒絕提供相關個人資料或所提供之資料有不足、不實或有誤，致使影響本校無法進行各項必要行政作業程序而造成您權益受損之情事，應自負責任。

Bạn có thể tự do lựa chọn việc có cung cấp thông tin cá nhân có liên quan hay không, nếu bạn từ chối cung cấp thông tin cá nhân có liên quan hoặc thông tin được cung cấp không đầy đủ, không thành thật hoặc bị sai sẽ ảnh hưởng đến việc nhà trường không thể thực hiện các thủ tục hành chính cần thiết và thiệt hại quyền và lợi ích của mình thì bạn phải tự chịu trách nhiệm.

六、當您簽署本聲明書時，即表示您已詳細閱讀本聲明書之所有內容，並瞭解此一聲明書符合個資法及相關法令之要求，具有書面同意本校蒐集、處理及利用您個人資料之法律效果。

Khi bạn ký vào bản thông báo này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc chi tiết tất cả nội dung của văn bản này và hiểu bản thông báo này tuân thủ các yêu cầu của Luật thông tin cá nhân cũng như các luật và quy định có liên quan, đồng thời đồng nghĩa với việc bạn đồng ý bằng văn bản đối với nhà trường về việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của bạn.

七、本聲明書如有未盡事宜，悉依個資法及其他相關法令之規定辦理。

Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được đề cập trong thông báo này, chúng sẽ được xử lý theo các quy định của Luật Thông tin Cá nhân và các luật và quy định khác có liên quan.

☐ **本人已詳閱、知悉並同意上述聲明事項**

Tôi đã đọc, hiểu và đồng ý với thông báo trên

立書同意人：_____（需本人親自簽名）日期：____/____/____

Người đồng ý ký tên: (bắt buộc chữ ký cá nhân)

身分證明文件號碼：

Số giấy tờ tùy thân

法定代理人：_____（未滿 20 歲者）日期：____/____/____

Người đại diện pháp lí: (dành cho người chưa đủ 20 tuổi)

法定代理人身分證明文件號碼：_____

Số giấy tờ tùy thân của người đại diện pháp lí

附錄三 臺灣中信科技大學交通與地圖

Phụ lục 3: Bản đồ giao thông khu vực trường đại học công nghệ Trung Tín



附錄四 中信科技大學 113 學年度學雜費收費標準一覽表(僅供參考)

Phụ lục 4:Bảng giá tiêu chuẩn tạp phí và học phí năm học 2024 trường đại học công nghệ Trung (chỉ mang tính chất tham khảo)

中信金學校財團法人中信科技大學

113學年度學雜費收費標準一覽表

(一)學雜費-日間部

學制	系科	學費	雜費	學雜費合計	電腦及網路通訊使用費
大學部	機械工程系	37,910	13,540	51,450	1,050
	電機工程系	37,910	13,540	51,450	
	資訊工程系	37,910	13,540	51,450	
	冷凍空調與能源系	37,910	13,540	51,450	
	飛機修護系	37,910	13,540	51,450	
	數位媒體設計系	36,240	8,580	44,820	
	行銷與流通管理系	36,240	8,580	44,820	
	企業管理系	36,240	8,580	44,820	
	多媒體與遊戲發展管理系	36,240	8,580	44,820	
	流行音樂產業管理系	36,240	8,580	44,820	
	餐飲管理系	36,240	8,580	44,820	
	化妝品應用與管理系	36,240	8,580	44,820	
	休閒運動管理系	36,240	8,580	44,820	
碩士班 (112學年度以前入學)	機械工程系	37,910	13,910	51,820	
	電機工程系	37,910	13,910	51,820	
	行銷與流通管理系創新設計與創業管理	36,240	8,580	44,820	
	行銷與流通管理系行銷與流通管理	36,240	8,580	44,820	
	休閒運動管理碩士學位學程	36,240	8,580	44,820	
	餐飲管理系餐飲經營與安全管理碩士班	36,240	8,580	44,820	
	機械工程系碩士班在職專班	37,910	13,910	51,820	
碩士班 (113學年度入學)	機械工程系	每學分6,250			
	電機工程系				
	行銷與流通管理系創新設計與創業管理				
	行銷與流通管理系行銷與流通管理				
	休閒運動管理碩士學位學程				
	餐飲管理系餐飲經營與安全管理碩士班				
	機械工程系碩士班在職專班				

(二)學分學雜費-進修部

學制	系科	學分學雜費(小時數)	電腦及網路 通訊使用費
四技	機械工程系	1,406	1,050
	電機工程系	1,406	
	冷凍空調與能源系	1,406	
	餐飲管理系	1,304	
	旅遊事業管理系	1,304	
二技	機械工程系	1,406	
	冷凍空調與能源系	1,406	
	行銷與流通管理系	1,304	
	企業管理系	1,304	
二專	機械工程科	1,284	
	企業管理科	1,233	

(四)宿舍費

宿別	宿舍費	備註
一宿	13,500	一學期六個月
二宿	18,000	一學期六個月
三宿	13,500	一學期六個月
四宿	25,000	一學期六個月

(五)音樂指導費

科系	指導費
流行音樂產業管理系	12,600

註：1. 本學年度未調整學雜費。

2. 依教育部中華民國99年9月6日台參字第0990145106C號令頒，「專科以上學校學雜費收取辦法」所定學雜費，分為下列二類：

- 一、學費：指與教學活動直接相關，用以支付學校教學、訓輔、研究、人事所需之費用。
- 二、雜費：指與教學活動間接相關，用以支付學校行政、業務、實驗、基本設備使用費所需之費用。

3. 本校之宿舍均裝設冷氣空調。